TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2022/HC-PT
Ngày 26-7-2022
V/v: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu.

Ông Lê Thành Long.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2022/TLPT-HC ngày 08/4/2022 về việc: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 81/2021/HC-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 982/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Trần Văn T, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Hoa, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Luật sư Trần Đức D(có mặt).

2. Luật sư Trần Thành D (có mặt).

Văn phòng Luật sư Trần Đức D, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Vũ T; Chức vụ: Chuyên viên Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh L (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đào Ngọc T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh L (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2020-vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh Văn C; Chức vụ: Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đào Ngọc T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh L (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2020- vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh Văn C; Chức vụ: Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

2. Công ty Cổ phần Mía đường H (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh L.

Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông T được cha mẹ cho 07ha đất tại ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh L. Năm 1989, UBND xã M và UBND huyện Đ mượn 07ha đất của gia đình ông T, với thời hạn là 15 năm và sẽ giao trả lại đất năm 2004. Năm 2008, gia đình ông T làm đơn đòi lại đất nhưng không được giải quyết. Ngày 10/8/2018, Chủ tịch UBND huyện Đ có văn bản số 933/UBND-TNMT (Văn bản số 933/UBND-TNMT) về việc không chấp nhận đơn đòi lại đất thì ông T mới biết phần đất này đã được UBND tỉnh L giao cho Công ty Cổ phần Mía đường H (Công ty Mía đường H) nhưng hiện nay ông T vẫn đang canh tác để trồng lúa.

Ông T đã làm đơn khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện Đ giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 2063/QĐ-UBND (Quyết định số 2063/QĐ-UBND) ngày 31/5/2019, nội dung bác đơn khiếu nại của ông T. Ông T tiếp tục khiếu nại và ngày 14/01/2020 Chủ tịch UBND tỉnh L giải quyết khiếu nại lần hai tại Quyết định số 123/QĐ-UBND (Quyết định số 123/QĐ-UBND), nội dung bác đơn khiếu nại của ông T và giữ nguyên 2063/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Văn bản số 933/UBND-TNMT, Quyết định số 2063/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Đ và Quyết định số 123/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh L.

Người bị kiện trình bày:

Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày:

Ngày 06/8/1991, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 720/UB.QĐ.91 tạm giao Ban quản lý công trình thủy nông huyện C, Thành phố H (BQL Công trình thủy nông huyện C) khu đất 310ha, thời hạn mượn là 15 năm. Ngày 27/9/1993, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1583/QĐ-UB thu hồi 02 khu đất tổng diện

tích 413ha, trong đó có phần đất diện tích 310ha của BQL Công trình thủy nông huyện C.

Ngày 17/5/2001, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND về việc cho Công ty Mía đường H thuê quyền sử dụng đất diện tích 3.105.417m^2, thời hạn cho thuê 15 năm, từ năm 2001 đến năm 2016 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) số 57/QSDĐ/0605-LA cho Công ty. Ngay khi được giao đất, Công ty Mía đường H đã tiến hành đầu tư hệ thống kênh, phân lô, lên liếp, trồng mía.

Ngày 30/12/2009, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 3583/QĐ-UBND thu hồi đất Công ty Mía đường H giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển P (Công ty P) đầu tư xây dựng nghĩa trang công viên, diện tích 170.008m^2. Phần còn lại 2.935.409m^2 được giao cho UBND huyện Đ quản lý như sau: Diện tích 49.974m^2 để sử dụng xây dựng nghĩa trang nhân dân (Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 23/3/2012) và diện tích 176.003m^2 để tạo quỹ đất công, sử dụng vào mục đích bồi thường và bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ mục đích công cộng (Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 23/3/2012). Tại Quyết định số 4672/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 và Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 về việc điều chỉnh Quyết định 4672/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của UBND tỉnh L, có nội dung: Thu hồi đất của Công ty Mía đường H giao UBND huyện Đ quản lý diện tích 2.169.432m^2.

Năm 2010, ông T cùng một số hộ dân đến cất chòi và canh tác trên đất của Công ty Mía đường H. Ngày 02/3/2010, UBND xã M mời các hộ dân, trong đó có hộ ông T làm việc và yêu cầu tháo dỡ chòi nhưng ông T không đồng ý. Ngày 08/4/2010, UBND xã M làm việc với ông T yêu cầu đến hết ngày 13/4/2010 phải dỡ chòi và không được cày trên phần đất thuộc khu C. Hiện nay, ông T chiếm phần đất khoảng 07ha, thuộc 01 phần thửa 961 (C13), tờ bản đồ số 8, đã được UBND tỉnh L giao cho UBND huyện Đ quản lý.

Ông T làm đơn đòi lại đất với lý do Nhà nước mượn đất của gia đình ông nhưng không cung cấp được giấy tờ cho mượn và các giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai. Do đó, Văn bản số 933/UBND-TNMT, Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2063/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Đ bác đơn của ông T là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

Chủ tịch UBND tỉnh L trình bày:

Việc khiếu nại của ông T đã được Chủ tịch UBND tỉnh L thụ lý. Ông T cung cấp xác nhận của một số người như ông Phan Văn P, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn N, Bành Thông S1, Trần Văn D xác định nguồn gốc đất của cha mẹ ông T cho ông T và có vận động gia đình ông T cho mượn đất thời hạn 15 năm. Tuy nhiên, qua xác minh thì các cán bộ nguyên là lãnh đạo huyện ủy Đ, UBND huyện Đ và UBND xã M cho biết: Năm 1991, BQL Công trình thủy nông huyện C mượn là đất bưng, hoang, nhà nước quản lý, nhà nước không có chủ trương mượn đất của dân thời hạn 15 năm như các hộ trình bày.

Trước đây, một số hộ dân đòi lại đất khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh L yêu cầu hủy Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh L

về việc giao đất cho Công ty P đầu tư xây dựng nghĩa trang công viên và yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp cho Công ty P. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử sơ thẩm tại Bản án số 98/2017/HC-ST ngày 23/10/2017, kết quả: Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các hộ dân.

Do đó, ngày 14/01/2020, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 121/QĐ-UBND (Quyết định số 121/QĐ-UBND) nội dung bác đơn khiếu nại của ông T và giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện Đ đối với ông T là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

UBND tỉnh L ban hành các quyết định gồm: Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 23/3/2012 thu hồi đất của Công ty Mía đường H giao UBND huyện Đ sử dụng xây dựng nghĩa trang nhân dân diện tích 49.974m^2, vị trí đất thuộc một phần các C: 11, 12, 13 và 14; Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 23/3/2012 thu hồi đất của Công ty Mía đường H và giao UBND huyện Đ quản lý tạo quỹ đất công diện tích 176.003m^2, sử dụng vào mục đích bồi thường và bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ mục đích công cộng, vị trí đất thuộc 01 phần C11 và phần còn lại là các C13 C14; Quyết định số 4672/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 và Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 về việc điều chỉnh Quyết định 4672/QĐ-UBND ngày 07/11/2016, theo đó, UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty Cổ phần Mía đường H giao UBND huyện Đ quản lý diện tích 2.169.432m^2 vị trí đất từ C1 đến C10.

Diện tích đất do ông T đang lấn chiếm đã được UBND tỉnh L chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần SNCD tại Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 31/10/ 2018 để thực hiện dự án: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông sản nhưng chưa thực hiện các thủ tục và chưa có quyết định giao đất.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Công ty Cổ phần Mía đường H trình bày: Diện tích 2.169.432m^2 thuộc khu C, xã M, huyện Đ do nhà nước thu hồi và đã giao cho đơn vị khác quản lý nên Công ty không còn liên quan trong vụ án hành chính mà Công ty được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2021/HC-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L,

Căn cứ: Các điều 30, 32 và 193 Luật Tố tụng hành chính; Các điều 4, 5, 22, 26, 52 và 204 Luật Đất đai; Các điều 18 và 21 Luật Khiếu nại; Các điều 18, 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu hủy quyết định hành chính của Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L.

Văn bản số 933/UBND-TNMT ngày 10/8/2018, Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2063/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành đúng quy định pháp luật.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 123/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/12/2021, ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Diện tích 07ha tại ấp M được đưa vào tập đoàn sản xuất nhưng gia đình ông T vẫn canh tác. Năm 1989, Tập đoàn trưởng Tập đoàn 2 là ông Lê Văn C1, cùng với các ông: Phan Văn P, ông Nguyễn Thanh S là Phó Chủ tịch và Chủ tịch UBND xã M, Nguyễn Văn C là Chủ tịch UBND huyện Đ đã vận động gia đình ông cho BQL Công trình thủy nông huyện C mượn với thời hạn 15 năm. Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn mượn thì Nhà nước không trả lại cho gia đình ông T. Năm 2008, ông T khiếu nại đòi lại đất, được ông P làm giấy xác nhận ngày 14/7/2008, có nội dung khi làm Phó Chủ tịch UBND xã M thì ông P có mượn đất để giao cho BQL Công trình thủy nông huyện C. Tại thời điểm xác nhận năm 2008 thì ông P đã nghỉ hưu.

Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông T là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không lấy lời khai của những người trước đó là lãnh đạo UBND xã M và những người làm chứng do ông T cung cấp là vi phạm tố tụng. Khi giải quyết, Tòa án cũng chỉ căn cứ ý kiến của UBND tỉnh L tại văn bản ngày 31/12/2020 mà không xem xét các chứng cứ khác là không đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về căn cứ pháp lý, việc mượn đất của ông T có văn bản xác nhận nên sau khi không còn nhu cầu mượn thì nhà nước phải trả lại cho ông T.

Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông T là không đúng, cụ thể: UBND tỉnh L ban hành quyết định giao đất và cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty Mía đường H. Ông Tự có đơn đòi lại đất nên thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu là Chủ tịch UBND tỉnh L, không phải là của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Diện tích đất do ông T đòi lại có nguồn gốc vào năm 1956, cha mẹ ông là ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị B mua của ông Lê Văn C2 bà Trương Thị L, hai bên có lập giấy viết tay nên được coi là chứng cứ xác định nguồn gốc đất, thuộc loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15/10/1993.

Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T**,** sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày: UBND huyện Đ không có chủ trương mượn đất của các hộ dân để giao cho BQL Công trình thủy nông huyện C. Người khởi kiện cho rằng UBND huyện mượn đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Việc UBND huyện Đ ban hành Văn bản số 933/UBND-TNMT và Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông T là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T**,** giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh L trình bày:

Đất giao cho Công ty Mía đường H có nguồn gốc do nhà nước quản lý, không phải mượn của các hộ dân. Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông T là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T**,** giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Diện tích đất giao cho BQL Công trình thủy nông huyện C mượn là đất bưng, hoang do nhà nước quản lý. Người khởi kiện cho rằng nhà nước đã mượn phần đất này trong thời hạn 15 năm để giao cho BQL Công trình thủy nông huyện C mượn nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi nhà nước không có chủ trương mượn đất.

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông T cũng không cung cấp chứng cứ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30, Điều 32 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính. Ông T kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Diện tích 07ha do ông T khởi kiện nằm trong diện tích đất đã được UBND tỉnh L ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 4011/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 cho nhà đầu tư là Công ty Cổ phần SNCD, có trụ sở tại: Số 18, đường số 3, Khu dân cư trung tâm, phường 6, thành phố T, tỉnh L để thực hiện dự án: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông sản. Tuy nhiên, UBND L chỉ mới có chủ

trương, chưa thực hiện việc kê biên, kiểm đếm, chưa có quyết định giao đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Cổ phần SNCD tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

[3] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Tòa án xác định Công ty Mía đường H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng nhưng Công ty không có ý kiến trình bày. Sau khi xét xử sơ thẩm Cổ phần Mía đường H cũng không kháng cáo. Tại văn bản ngày 18/6/2022 của Công ty Mía đường H, có nội dung: Diện tích 2.169.432m^2 thuộc khu C, xã M, huyện Đ do nhà nước thu hồi và đã giao cho đơn vị khác nên Công ty không còn liên quan trong vụ án hành chính mà Công ty được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt Công ty Mía đường H.

Về nội dung:

[4] Người khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 933/UBND-TNMT, Quyết định số 2063/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Đ và Quyết định số 123/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[5] Xét kháng cáo của ông T, thấy rằng:

[5.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Văn bản số 933/UBND-TNMT, Quyết định số 2063/QĐ-UBND; Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 123/QĐ-UBND ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là đúng quy định tại các Điều 18, 21, 27, 28, 29, 30, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[5.2] Về nội dung các quyết định bị khiếu kiện:

[5.2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 06/8/1991, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 720/UB.QĐ.91 tạm giao BQL Công trình thủy nông huyện C, Thành phố H khu đất 310ha, thời hạn mượn là 15 năm. Ngày 27/9/1993, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1583/QĐ-UB thu hồi 02 khu đất tổng diện tích 413ha (trong đó có diện tích 310ha của BQL Công trình thủy nông huyện C) để giao cho Công ty Mía đường H. Ngày 17/5/2001, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND về việc cho thuê và cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty Mía đường H thuê để sử dụng trồng mía (thời hạn 15 năm), diện tích 3.105.417m^2. Sau khi được giao đất, Công ty đã tiến hành đầu tư hệ thống kênh, phân lô, lên liếp, trồng mía. Ngày 30/12/2009, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 3583/QĐ-UBND thu hồi diện tích 17.000m^2 của Công ty Mía đường H để giao cho Công ty P và ngày 07/07/2011, Công ty Phố Đông được cấp giấy CNQSDĐ.

[5.2.2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2017/HCST ngày 23/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh L, xác định: Năm 1989, UBND huyện Đ giao cho Công ty Mía đường H thuê là đất bưng, hoang do Nhà nước quản lý nên đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 30/12/2009

của UBND tỉnh L về thu hồi đất của Công ty Mía đường H để giao đất cho Công ty P. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 476/2018/HC-PT, ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: Bác kháng cáo của Công ty P, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2017/HC-ST ngày 23/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh L. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2017/HCST và Bản án hành chính phúc thẩm số 476/2018/HC-PT nêu trên đang có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Tố tụng hành chính 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5.2.3] Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện cung cấp những người làm chứng, trong đó có người nguyên là lãnh đạo huyện ủy, UBND huyện Đ và UBND xã M. Tuy nhiên, tại các biên bản xác minh của Đoàn xác minh huyện Đ ngày 17/01/2019 và Biên bản xác minh của Đoàn xác minh tỉnh L ngày 06/11/2019, thì các ông Nguyễn Văn C, Lê Thanh S và ông Phan Văn P đều thống nhất xác định: Năm 1991, BQL Công trình thủy nông huyện C mượn là đất bưng, hoang, nhà nước quản lý; Nhà nước không có chủ trương mượn đất của dân thời hạn 15 năm.

[5.2.4] Mặc dù, hiện tại gia đình ông T đang sử dụng 07ha. Tuy nhiên, tại Biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 02/4/2021, thể hiện ông T có cất nhà tạm, chuồng bò và canh tác từ năm 2010 là sau khi UBND tỉnh L đã giao đất cho BQL Công trình thủy nông huyện C, Công ty Mía đường H sử dụng theo quy định.

[5.2.5] Quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng không chứng minh được nguồn gốc 07ha đất được cha mẹ cho hợp pháp hoặc được cơ quan có thẩm quyền giao đất, công nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, cũng không cung cấp được văn bản mượn đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có nội dung mượn 07ha trong thời hạn 15 năm kể từ năm 1989.

[5.2.6] Khi ông T cất nhà tạm và canh tác đất thì UBND xã M cũng đã lập biên bản yêu cầu dừng việc sử dụng đất nhưng ông T không chấp hành và vẫn tiếp tục sử dụng đất đến nay, chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định pháp luật.

[6] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của ông Tự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; Điều 30, Điều 32 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 4, Điều 5, Điều 22, Điều 26, Điều 52 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 và Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2012; Điều 18, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2021/HC-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu hủy Văn bản số 933/UBND-TNMT ngày 10/8/2018, Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2063/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 123/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T tự nguyện chịu 1.700.000 đồng và đã nộp xong.

5. Về án phí: Ông Trần Văn T được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Đức Phương